

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Thực hành tiếng 4C1 (61GER34C1)

Số tín chỉ: 3

Ngày thi cuối kỳ: 05-07.01.2022

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	1807050005	Đỗ Bảo Anh	29/06/2000	9.5	5.0	5.9	6.0	
2	1807050009	Lê Thị Hà Anh	11/03/2000	10.0	8.5	6.7	7.6	
3	1807050024	Phạm Ngọc Anh	28/03/2000	10.0	6.4	6.6	6.9	
4	1807050028	Phùng Thị Quỳnh Anh	15/02/2000	9.0	8.2	7.1	7.6	
5	1807050094	Nguyễn Khánh Ngọc	15/07/2000	10.0	9.0	9.0	9.1	
6	1807050123	Nguyễn Anh Trà	22/12/2000	10.0	8.5	7.9	8.3	
7	1807050128	Hoàng Thị Trang	03/07/2000	10.0	8.1	8.4	8.5	
8	1807050140	Đào Thị Hồng Vân	28/12/2000	10.0	8.1	7.9	8.2	
9	1907050001	Bùi Thị Phương Anh	01/12/2001	10.0	6.4	6.8	7.0	
10	1907050003	Đỗ Đức Anh	08/09/2001	9.5	8.5	6.7	7.5	
11	1907050004	Hoàng Phương Anh	16/12/2001	9.5	8.5	7.7	8.1	
12	1907050005	Lê Thị Lan Anh	07/07/2001	9.5	7.1	7.3	7.5	
13	1907050007	Mai Phương Anh	15/05/2001	8.5	6.4	6.1	6.4	
14	1907050008	Nguyễn Đào Quỳnh Anh	15/07/2001	10.0	7.6	5.2	6.4	
15	1907050009	Nguyễn Hoài Anh	26/08/2001	9.5	7.7	7.7	7.9	
16	1907050010	Nguyễn Ngọc Anh	17/08/2001	9.5	5.2	5.8	6.0	
17	1907050012	Nguyễn Thảo Anh	19/09/2001	9.0	7.3	7.8	7.8	
18	1907050013	Nguyễn Thị Lan Anh	09/09/2001	9.5	5.8	6.6	6.7	
19	1907050014	Nguyễn Thị Minh Anh	26/11/2001	10.0	8.0	6.6	7.4	
20	1907050015	Nguyễn Thị Vân Anh	05/07/2001	10.0	4.8	8.0	7.2	
21	1907050016	Phạm Quỳnh Anh	11/10/2001	8.5	7.5	7.1	7.4	
22	1907050019	Trần Thị Lan Anh	07/07/2001	9.5	7.7	6.0	6.9	
23	1907050020	Vũ Phương Anh	17/05/2001	9.1	6.5	6.0	6.5	
24	1907050022	Trương Tú Bình	15/01/2001	9.5	7.3	6.6	7.1	
25	1907050024	Nguyễn Chiến Công	06/07/2001	9.5	8.5	7.3	7.9	
26	1907050025	Nguyễn Phùng Bảo Châu	23/09/2001	9.5	6.6	6.9	7.1	
27	1907050026	Đào Linh Chi	14/04/2001	8.0	6.8	6.5	6.7	
28	1907050028	Nguyễn Đỗ Quỳnh Chi	22/01/2001	10.0	8.4	8.0	8.3	
29	1907050031	Phạm Tuyết Chinh	07/10/2001	9.0	6.7	6.2	6.6	
30	1907050035	Kiều Anh Dũng	14/09/2001	8.8	7.6	5.6	6.5	
31	1907050036	Hoàng Lê Mỹ Duyên	16/06/2001	9.4	6.2	6.9	6.9	
32	1907050037	Ngô Thị Duyên	11/04/2001	10.0	5.8	6.9	6.9	
33	1907050039	Phạm Thị Khánh Duyên	15/05/2001	8.5	3.8	4.7	4.8	
34	1907050040	Nguyễn Thùy Dương	15/09/2001	9.5	5.7	6.3	6.4	
35	1907050042	Trần Thùy Dương	11/01/2001	9.3	6.8	5.2	6.1	
36	1907050043	Ngô Chí Đạt	28/11/2001	9.0	7.1	7.7	7.7	
37	1907050045	Phạm Hải Đăng	04/05/2001	10.0	6.7	7.7	7.6	
38	1907050046	Đỗ Nguyễn Hương Giang	07/07/2001	10.0	8.3	7.8	8.2	
39	1907050049	Nguyễn Thị Thu Hà	18/05/2001	9.4	7.0	5.1	6.1	
40	1907050050	Nguyễn Thu Hà	01/04/2001	9.0	8.3	8.0	8.2	
41	1907050051	Nguyễn Thị Nguyệt Hằng	05/06/2001	8.5	6.8	6.8	7.0	
42	1907050052	Nguyễn Thu Hằng	07/08/2001	9.3	8.0	6.5	7.2	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Thực hành tiếng 4C1 (61GER34C1)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	1907050053	Đặng Thu Hiền	15/09/2001	9.3	8.5	7.2	7.8	
44	1907050054	Giang Trí Hiếu	12/10/2001	10.0	8.7	8.0	8.4	
45	1907050055	Trương Thị Hoa	02/07/2001	10.0	7.3	7.7	7.8	
46	1907050056	Nguyễn Văn Khánh Hòa	02/07/2001	9.4	8.4	6.3	7.2	
47	1907050057	Phạm Minh Hoàng	25/09/2001	9.0	8.7	6.9	7.7	
48	1907050058	Lê Thị Ngọc Huyền	15/04/2001	10.0	5.1	5.9	6.1	
49	1907050059	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	24/07/2001	9.5	8.0	6.5	7.3	
50	1907050060	Nguyễn Thị Thanh Huyền	31/01/2001	9.5	5.3	7.0	6.7	
51	1907050061	Nguyễn Thu Huyền	28/09/2001	9.2	7.3	5.9	6.7	
52	1907050062	Lê Quỳnh Hương	08/08/2001	9.2	7.2	7.3	7.5	
53	1907050063	Nguyễn Thị Hương	04/05/2001	9.5	8.2	6.3	7.2	
54	1907050066	Nguyễn Thị Ngọc Lan	23/10/2001	9.5	7.1	7.2	7.4	
55	1907050069	Đinh Thị Ngọc Linh	25/01/2001	9.3	7.6	6.6	7.2	
56	1907050070	Đỗ Thị Yến Linh	25/08/2001	9.0	3.8	5.2	5.2	
57	1907050071	Hoàng Hải Linh	28/05/2001	9.5	8.2	7.0	7.6	
58	1907050072	Mai Ngọc Linh	10/05/2001	8.8	7.7	6.0	6.8	
59	1907050073	Ngô Khánh Linh	06/09/2001	9.5	7.7	6.3	7.0	
60	1907050074	Nguyễn Ngọc Linh	26/10/2001	10.0	8.7	7.4	8.1	
61	1907050075	Nguyễn Thị Huyền Linh	09/08/2000	9.0	7.1	7.2	7.4	
62	1907050076	Phạm Thuỳ Linh	08/04/2001	8.8	6.3	5.7	6.2	
63	1907050078	Trịnh Phương Linh	10/04/2001	10.0	6.0	6.2	6.5	
64	1907050079	Vũ Thị Khánh Linh	10/04/2001	9.0	7.2	7.4	7.5	
65	1907050081	Hoàng Việt Long	29/10/2000	10.0	5.5	5.4	5.9	
66	1907050083	Nguyễn Thị Lợi	12/07/2001	9.2	8.8	6.4	7.4	
67	1907050084	Đào Thị Cẩm Ly	22/01/2001	10.0	7.8	7.1	7.6	
68	1907050085	Nguyễn Hương Ly	01/08/2001	9.7	7.0	8.1	7.9	
69	1907050086	Nguyễn Thị Ly	12/06/2001	9.5	5.4	5.9	6.1	
70	1907050090	Nguyễn Thị Mai	25/03/2001	9.5	7.3	7.8	7.8	
71	1907050091	Nguyễn Cao Minh	31/08/2001	8.8	8.2	6.5	7.2	
72	1907050092	Nguyễn Huyền Minh	02/08/2001	10.0	6.6	7.3	7.4	
73	1907050094	Lê Thúy Nga	03/07/2001	10.0	5.8	6.0	6.3	
74	1907050098	Hoàng Bảo Ngọc	09/02/2001	9.0	3.3	3.7	4.1	
75	1907050099	Nguyễn Phan Huyền Ngọc	30/11/2001	9.5	6.4	5.0	5.9	
76	1907050100	Bùi Thị Thanh Nguyệt	06/11/2000	9.5	7.7	7.5	7.8	
77	1907050101	Đoàn Thị Nguyệt	01/11/2001	9.5	7.6	7.4	7.7	
78	1907050102	Hoàng Châu Nhi	30/07/2001	9.5	8.2	7.6	8.0	
79	1907050103	Lê Đỗ Uyên Nhi	06/03/2001	10.0	8.5	8.1	8.4	
80	1907050104	Nguyễn Phương Nhi	09/02/2001	9.5	8.3	7.2	7.8	
81	1907050105	Nguyễn Yến Nhi	05/08/2001	0.0	0.0	CT	0.0	
82	1907050106	Trương Yến Nhi	21/08/2001	8.0	7.1	6.1	6.6	
83	1907050107	Lê Thị Hồng Nhung	19/10/2001	9.5	5.8	5.7	6.1	
84	1907050108	Nguyễn Thị Kim Oanh	22/01/2001	10.0	7.7	7.5	7.8	
85	1907050111	Nguyễn Nam Phương	20/09/2001	10.0	6.5	7.9	7.7	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Thực hành tiếng 4C1 (61GER34C1)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
86	1907050112	Nguyễn Thị Phương	08/01/2001	9.5	7.4	5.8	6.7	
87	1907050114	Phạm Trần Ngọc Phương	04/10/2001	9.5	6.8	6.7	7.0	
88	1907050115	Trần Ngân Phương	13/07/2001	9.4	5.9	5.7	6.1	
89	1907050116	Vũ Thị Bích Phương	13/12/2001	10.0	7.2	5.7	6.6	
90	1907050117	Nguyễn Vũ Minh Quang	27/09/2001	9.5	7.9	6.8	7.4	
91	1907050121	Quản Như Quỳnh	19/01/2001	9.5	7.2	7.7	7.7	
92	1907050122	Trần Bảo Quỳnh	25/05/2001	9.0	5.6	6.5	6.5	
93	1907050124	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/07/2001	9.0	7.6	7.1	7.4	
94	1907050125	Vũ Thị Thủy Tiên	12/10/2001	9.9	7.0	7.7	7.7	
95	1907050127	Nguyễn Thị Cẩm Tú	04/07/2001	10.0	7.1	8.4	8.2	
96	1907050128	Hoàng Sỹ Tùng	04/07/2001	10.0	6.2	7.5	7.4	
97	1907050129	Nguyễn Danh Thái	15/10/2001	9.8	7.4	7.9	7.9	
98	1907050131	Lê Phương Thảo	24/11/2001	9.5	3.8	6.1	5.8	
99	1907050132	Nguyễn Thị Thảo	23/11/2001	10.0	3.9	6.7	6.2	
100	1907050135	Vũ Thị Thùy	10/07/2001	9.5	6.1	7.4	7.2	
101	1907050137	Trần Thị Vương Thủy	08/12/2001	8.0	5.0	4.1	4.8	
102	1907050138	Nguyễn Phương Trang	14/08/2001	9.4	8.8	6.6	7.5	
103	1907050139	Nguyễn Thùy Trang	25/10/2001	9.5	8.1	7.2	7.7	
104	1907050140	Nguyễn Vũ Quỳnh Trang	14/10/2001	9.8	8.7	7.7	8.2	
105	1907050141	Phạm Minh Trang	09/01/2001	9.5	7.3	7.2	7.5	
106	1907050143	Nguyễn Ngọc Trâm	23/06/2001	9.5	6.0	6.5	6.7	
107	1907050144	Đỗ Khánh Vân	15/09/2001	10.0	4.6	7.1	6.6	
108	1907050145	Lê Hồng Vân	13/10/2001	10.0	6.5	7.4	7.4	
109	1907050146	Nguyễn Thu Vân	29/07/2000	9.3	6.5	6.7	6.9	
110	1907050147	Nguyễn Quang Việt	06/08/2001	10.0	7.2	7.1	7.4	
111	1907050148	Trương Thành Việt	21/04/2001	9.3	8.2	6.9	7.5	
112	1907050149	Đinh Quang Vinh	08/01/2001	9.0	5.2	6.4	6.3	
113	1907050152	Nguyễn Hải Yên	29/08/2001	10.0	8.7	8.2	8.5	
114	1907050159	Hoàng Mạnh Dũng	24/04/2001	10.0	7.5	7.7	7.9	
115	2007050008	Nghiêm Hải Anh	08/04/2000	10.0	6.6	7.9	7.7	
116	2007050119	Nguyễn Minh Quang	29/01/2000	10.0	8.7	9.2	9.1	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Khoa Tiếng Đức